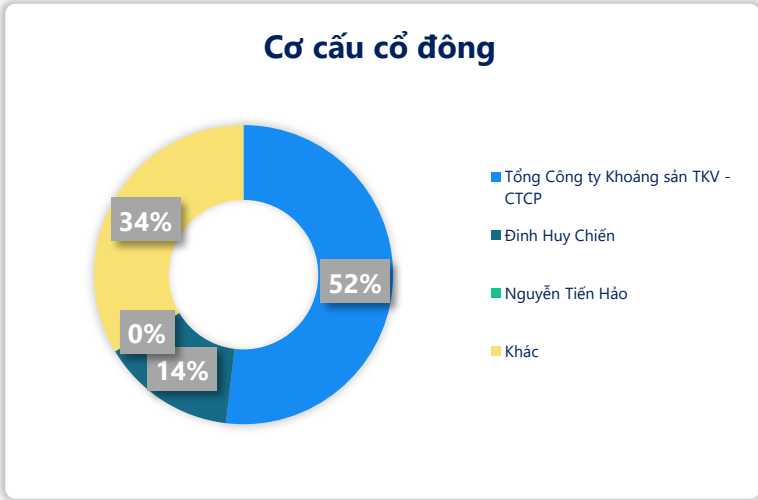
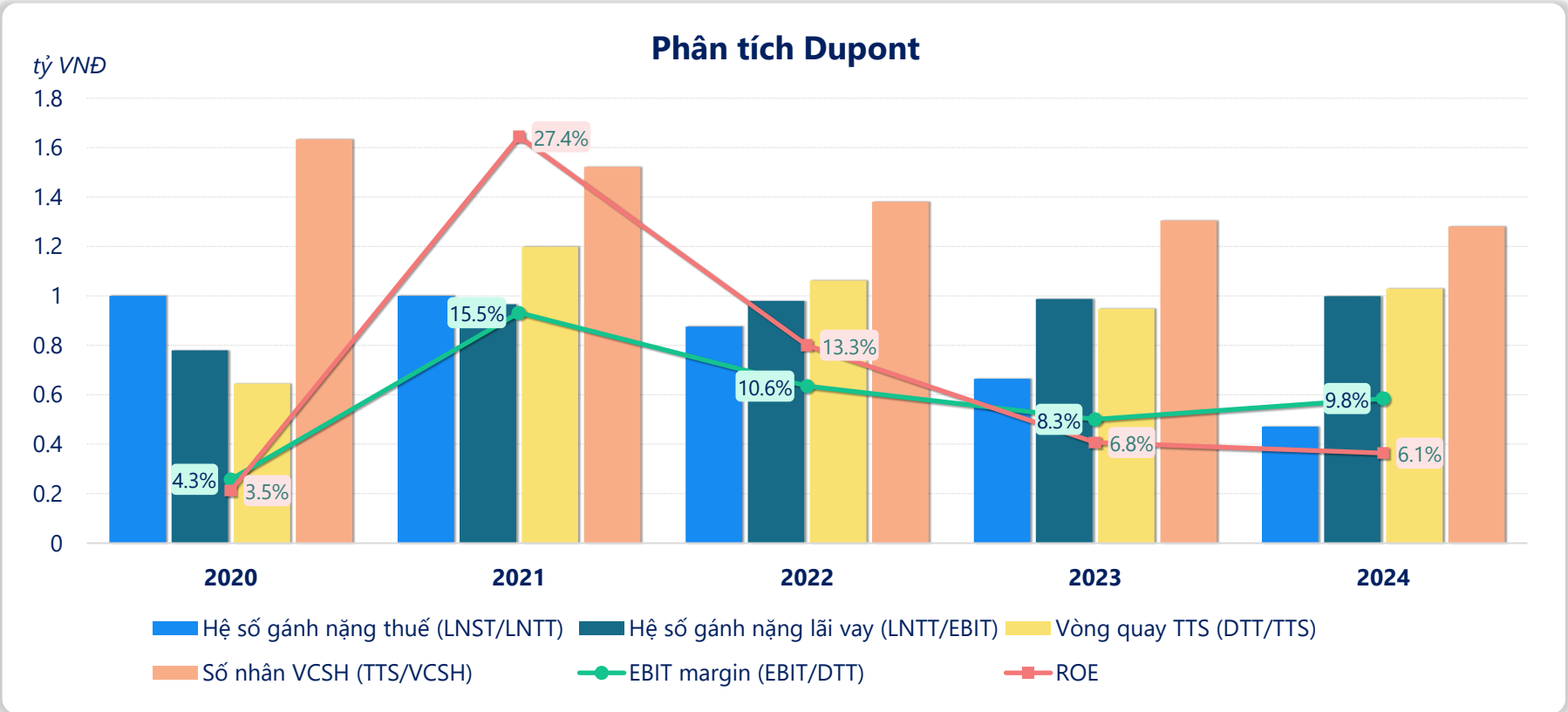
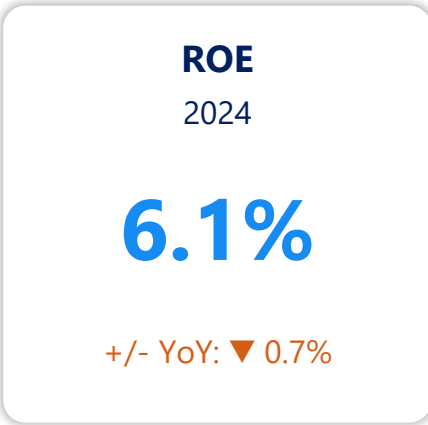
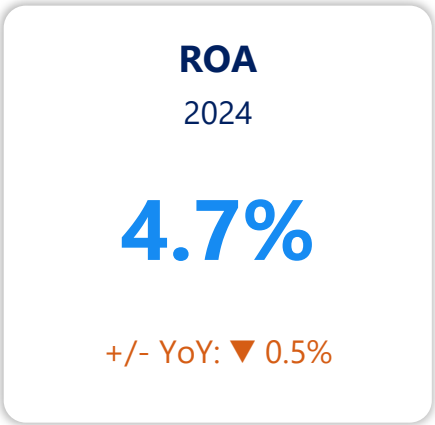


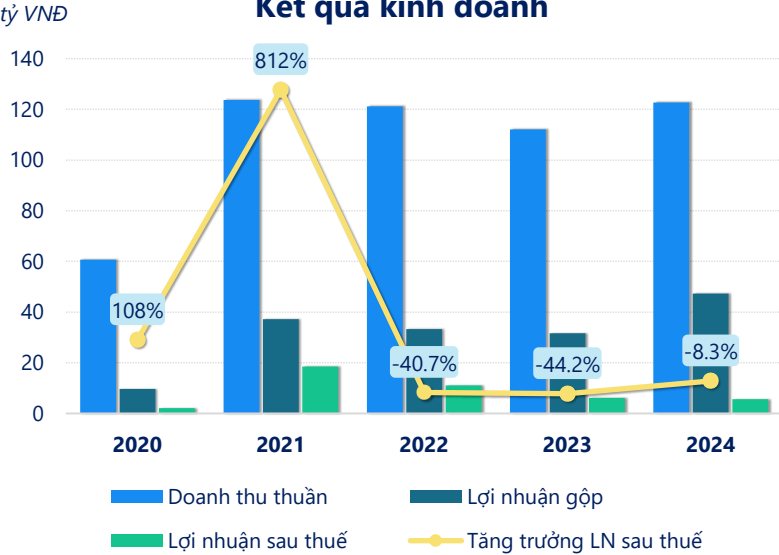
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,916 - 13,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	85
Số lượng CPLH (CP)	8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	78,625
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.33
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
KCB		35.9%	35.9%	20.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

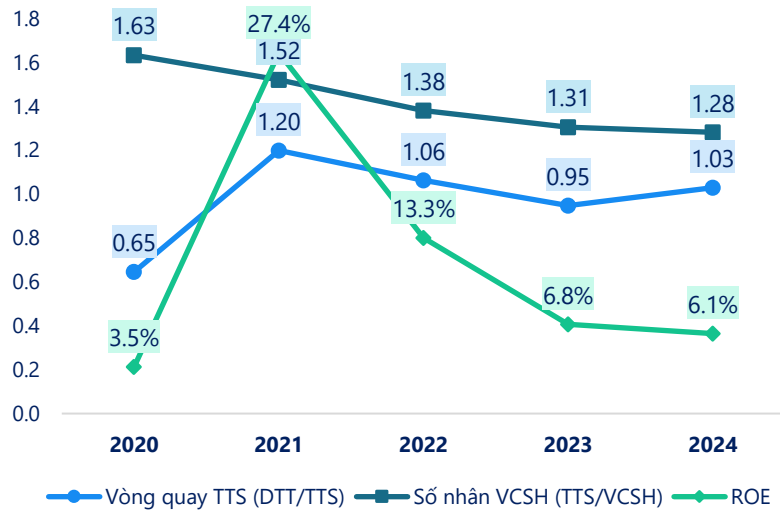


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.75%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.47**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

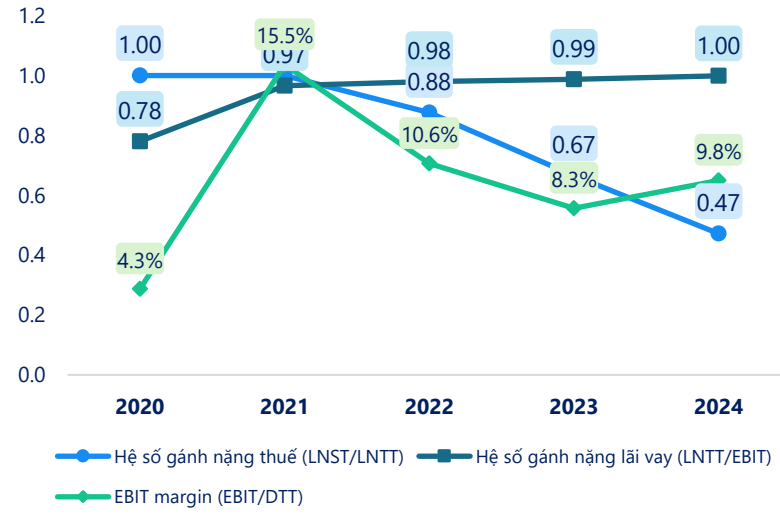
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **KCB** ghi nhận doanh thu thuần **122.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.64** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.41%** và **giảm 8.26%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.07%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

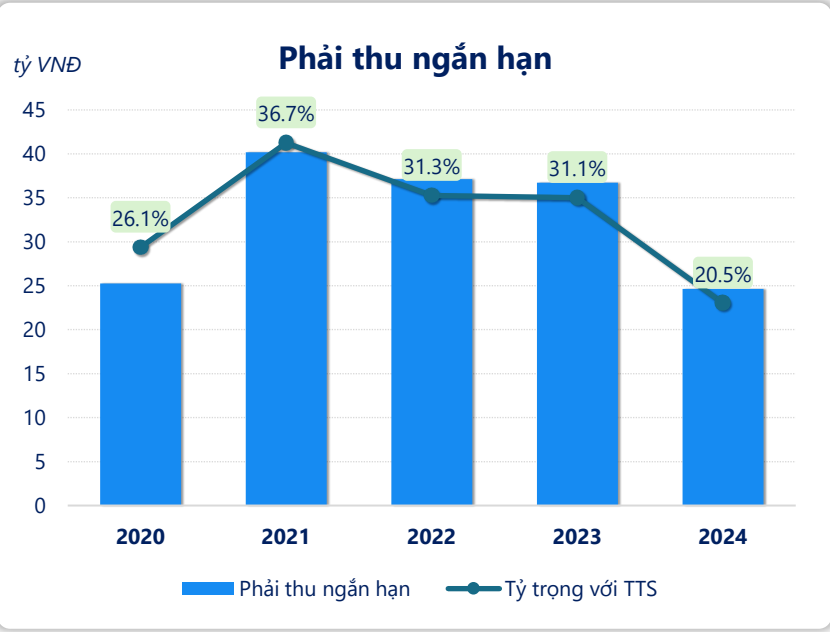
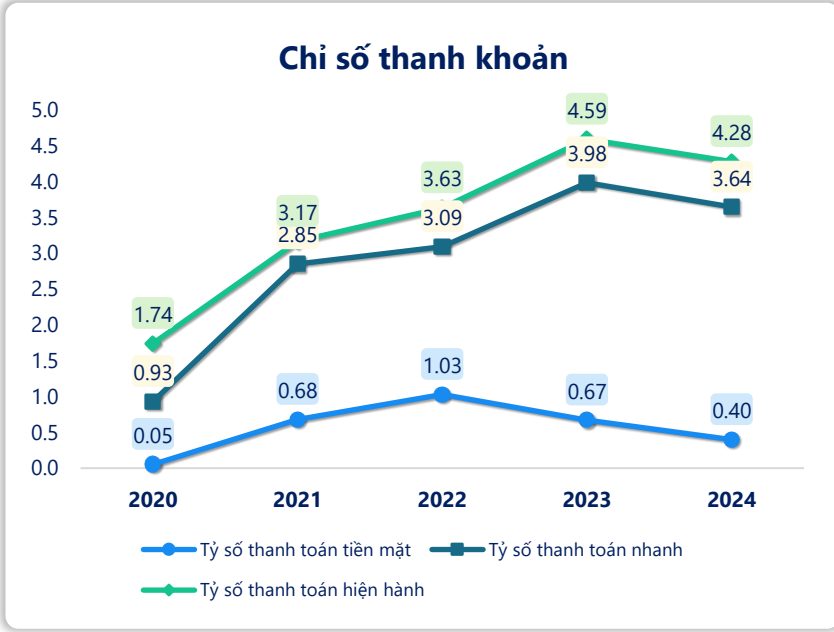
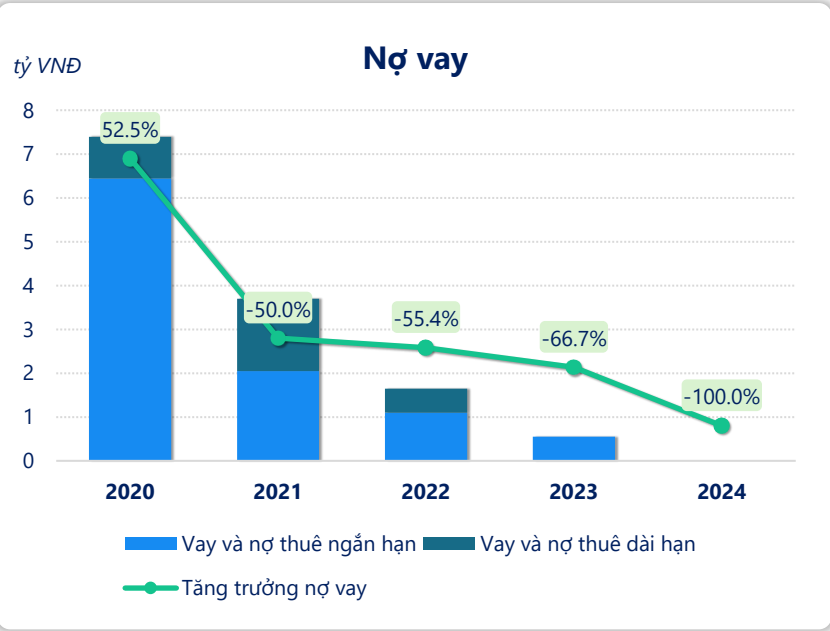
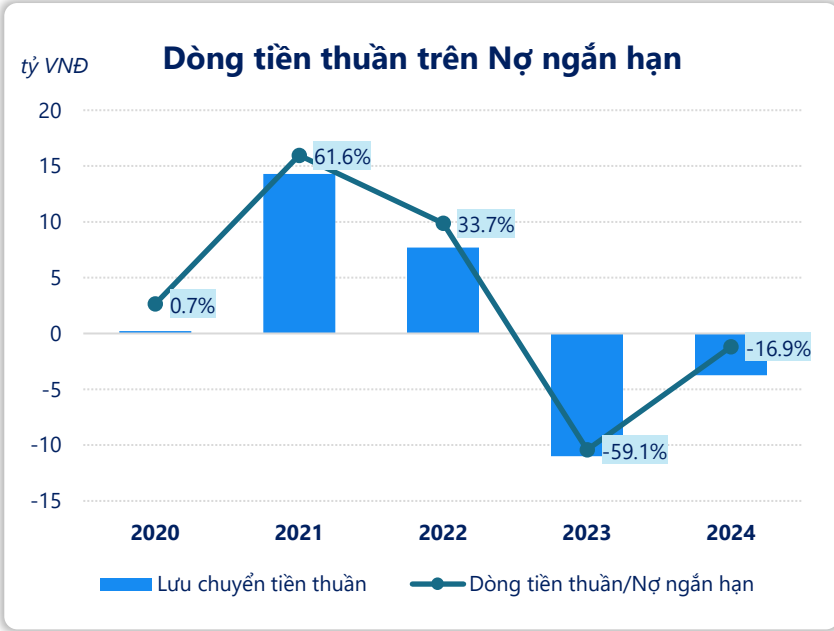
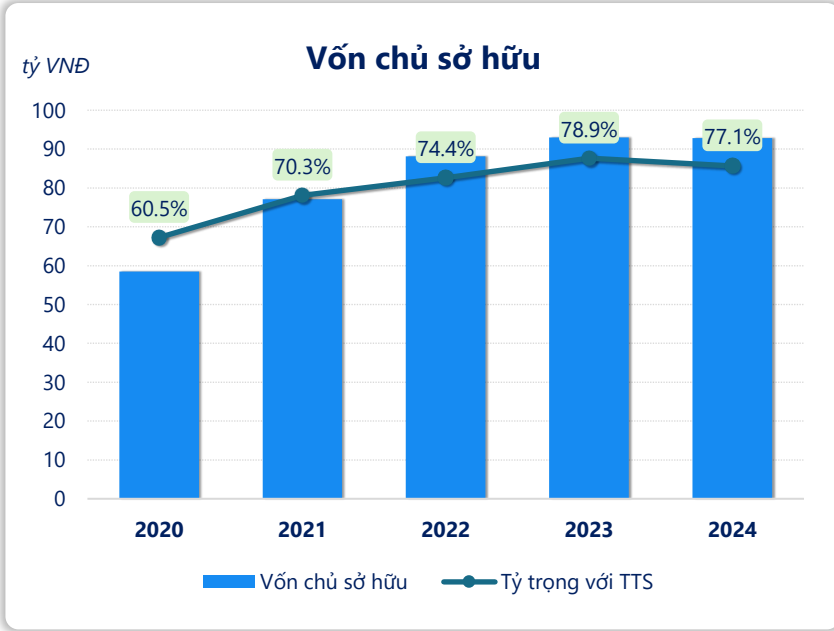
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.03**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	120	118	2.1%
Tài sản ngắn hạn	94.5	85.5	10.5%
Tiền và tương đương tiền	8.78	12.5	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.1	25.0	88.3%
Phải thu ngắn hạn	24.6	36.7	-32.9%
Hàng tồn kho	14.0	11.3	23.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.01	-57.6%
Tài sản dài hạn	25.8	32.3	-20.3%
Phải thu dài hạn	3.41	2.79	22.1%
Tài sản cố định	16.2	20.5	-21.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.11	6.79	-54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.07	2.23	37.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.1	18.7	18.1%
Nợ ngắn hạn	22.1	18.6	18.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.60	1.93	139%
Nợ dài hạn	0.01	0.07	-93.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	98.2	99.2	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	92.8	93.0	-0.2%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.43	6.17	-12.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	60.6	124	121	112	123
Giá vốn hàng bán	51.0	86.4	88.0	80.4	75.4
Lợi nhuận gộp	9.63	37.3	33.2	31.6	47.2
Doanh thu HĐTC	0.01	1.77	0.86	1.30	1.36
Chi phí TC	0.57	0.89	0.26	0.12	0.01
Chi phí lãi vay	0.57	0.65	0.26	0.12	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.36	2.05	2.61	2.24	2.34
Chi phí QLDN	8.06	16.7	18.8	21.3	27.8
LN thuần từ HĐKD	-0.35	19.3	12.5	9.32	18.4
Lợi nhuận khác	2.39	-0.77	0.11	-0.08	-6.48
LN trước thuế	2.04	18.6	12.6	9.24	11.9
Lợi nhuận sau thuế	2.04	18.6	11.0	6.15	5.64
LNST của CĐ cty mẹ	2.04	18.6	11.0	6.15	5.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.29	30.8	11.8	6.62	17.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.96	-12.8	-2.03	-16.5	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.55	-3.70	-2.05	-1.10	-0.55
Tiền đầu kỳ	1.30	1.51	15.8	23.5	12.5
Lưu chuyển tiền thuần	0.21	14.3	7.70	-11.0	-3.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.51	15.8	23.5	12.5	8.78